

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2019



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 17
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	18
Báo cáo kiểm toán độc lập	19 - 20
Báo cáo thu nhập	21
Báo cáo tình hình tài chính	22 - 23
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	24
Báo cáo danh mục đầu tư	25
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	26 - 27
Thuyết minh báo cáo tài chính	28 - 52

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Quỹ") được thành lập ngày 6 tháng 9 năm 2017 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ Quỹ số 32/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 7 tháng 7 năm 2017. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 27/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 6 tháng 9 năm 2017, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 66.000.000.000 đồng, tương đương với 6.600.000 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 84.648.536.300 đồng, tương đương với 8.464.853,63 chứng chỉ Quỹ.

### BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm
Ông Trương Minh Hùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2017
Ông Đào Kiên Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2017
Ông Vũ Đức Mạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2017

### CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam được quản lý bởi Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 50/UBCK-GP do UBCKNN cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 07/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 17 tháng 2 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc và Trưởng phòng kế toán tài chính của Công ty Quản lý Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Lệ Hằng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 19 tháng 11 năm 2019
Bà Trần Thị Ngọc Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Như Dương	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2019
Bà Hoàng Thị Dung	Trưởng phòng kế toán tài chính	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 7 năm 2019
Ông Bùi Văn Phúc	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2019
		Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2019
	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Hạnh		Bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2019
	Phụ trách kế toán	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2019
Bà Phạm Thùy Dương	Trưởng phòng Kế toán tài chính	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2019

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Vũ Đức Mạnh, Chủ tịch Công ty.

Bà Nguyễn Thị Lan, Phó Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được ủy quyền ký báo cáo tài chính của Quỹ theo Giấy Ủy quyền số 12/GUQ-QLQ-TCHC ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ông Vũ Đức Mạnh, Chủ tịch Công ty.

## NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng giám sát của Quỹ trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

VIỆT NAM  
CÔNG TY  
QUẢN LÝ  
QUỸ ĐẦU TƯ  
& PHÁT TRIỂN

ERNST & YOUNG  
VIỆT NAM

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ") trình bày báo cáo này và báo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (sau đây được gọi tắt là "Ban Tổng Giám đốc") chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ



TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
MỘT THÀNH VIÊN  
QUẢN LÝ QUỸ  
NGÂN HÀNG TMCP  
CÔNG THƯƠNG  
VIỆT NAM  
Đ. HOÀNG KHÁNH TR. HÀ NỘI

Bà Nguyễn Thị Lan  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

#### 1.1 Mục tiêu

Quỹ hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các loại tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng trở lên.

#### 1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến hết năm báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ là 8,52% so với giá trị đầu năm báo cáo.

#### 1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

##### *Chiến lược đầu tư*

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư nhằm mang lại lợi nhuận dài hạn và sự ổn định bằng cách đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt. Quỹ đầu tư chủ yếu vào trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp được niêm yết và chuẩn bị niêm yết trong vòng 12 tháng, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi.

Việc phân bổ tài sản trên tùy thuộc vào các cơ hội đầu tư sẵn có và đánh giá của đội ngũ đầu tư về rủi ro và lợi nhuận mang lại của các cơ hội đầu tư này đối với các loại tài sản.

##### *Các loại tài sản được phép đầu tư*

Tài sản được lựa chọn để đầu tư chỉ bao gồm:

- ▶ Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng theo danh sách đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản;
- ▶ Ngoại tệ; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật hoặc được phát hành tại các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản;
- ▶ Các loại trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán, trái phiếu chính quyền địa phương;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam;
- ▶ Cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
- ▶ Chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro;
- ▶ Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Các giao dịch mua bán lại (repo) trái phiếu Chính phủ trên hệ thống của Sở Giao dịch Chứng khoán;

#### 1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam là quỹ đại chúng dạng mở, có nghĩa vụ mua lại chứng chỉ Quỹ đã chào bán ra công chúng theo yêu cầu của nhà đầu tư.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

### 1.5 *Mức độ rủi ro ngắn hạn*

Chiến lược đầu tư của Quỹ tập trung đầu tư vào thị trường các công cụ nợ, có mức độ rủi ro thấp. Bên cạnh đó, rủi ro của danh mục đầu tư sẽ được giảm thiểu bằng việc đầu tư nhiều công cụ nợ khác nhau phù hợp với chiến lược đầu tư của Quỹ.

### 1.6 *Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ*

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ số 27/GCN-UBCK vào ngày 6 tháng 9 năm 2017.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam là quỹ đại chúng dạng mở được Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng Công thương Việt Nam quản lý trong suốt thời hạn hoạt động, trừ trường hợp Quỹ được chuyển giao cho công ty quản lý quỹ khác quản lý hoặc bị giải thể theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư.

Thời gian hoạt động của Quỹ là không xác định.

### 1.7 *Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 84.648.536.300 đồng, tương đương với 8.464.853,63 chứng chỉ Quỹ. Giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 102.459.102.752 đồng.

### 1.8 *Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ*

- ▶ Công ty Quản lý Quỹ được phân chia lợi nhuận của Quỹ cho nhà đầu tư theo phương án đã được phê duyệt của Đại hội Nhà đầu tư và mức lợi nhuận do Ban Đại diện Quỹ quyết định và chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại bản cáo bạch. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại hoặc từ thu nhập của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật. Ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn;
- ▶ Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ. Mỗi Nhà đầu tư có thể quyết định nhận lợi nhuận mà Quỹ phân phối dưới dạng tiền hoặc tái đầu tư vào Quỹ với điều kiện họ phải nêu rõ lựa chọn của mình tại đơn đăng ký mở tài khoản giao dịch đơn vị Quỹ hoặc có văn bản gửi Công ty Quản lý Quỹ. Nếu không có sự lựa chọn, lựa chọn tái đầu tư vào Quỹ được tự động áp dụng;
- ▶ Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng đơn vị Quỹ phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định phù hợp với quy định tại Điều lệ Quỹ) hoặc được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ, bản cáo bạch;
- ▶ Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư.

### 1.9 *Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ*

Trong năm tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

### 2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Cổ phiếu niêm yết	0,39%	0,51%
Trái phiếu niêm yết	20,30%	34,70%
Trái phiếu chưa niêm yết	9,74%	8,45%
Chứng chỉ tiền gửi	56,50%	31,70%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	8,16%	9,73%
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	0,00%	0,00%
Các tài sản khác	4,91%	14,91%
	<b>100%</b>	<b>100%</b>

### 2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	102.459.102.752
Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	8.464.853,63
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ Quỹ (CCQ)	12.104,06
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	12.104,06
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	11.156,47
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	8,52%
▶ Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng
▶ Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	Không áp dụng
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	-
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	-
	<b>Năm 2019</b>
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,50%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	146,89%

### 2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

<u>Giai đoạn</u>	<u>Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ</u>
Từ khi thành lập đến thời điểm lập báo cáo	21,06%

### 2.4 Tăng trưởng hàng năm

<u>Thời kỳ</u>	<u>Năm 2019</u>
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	8,52%

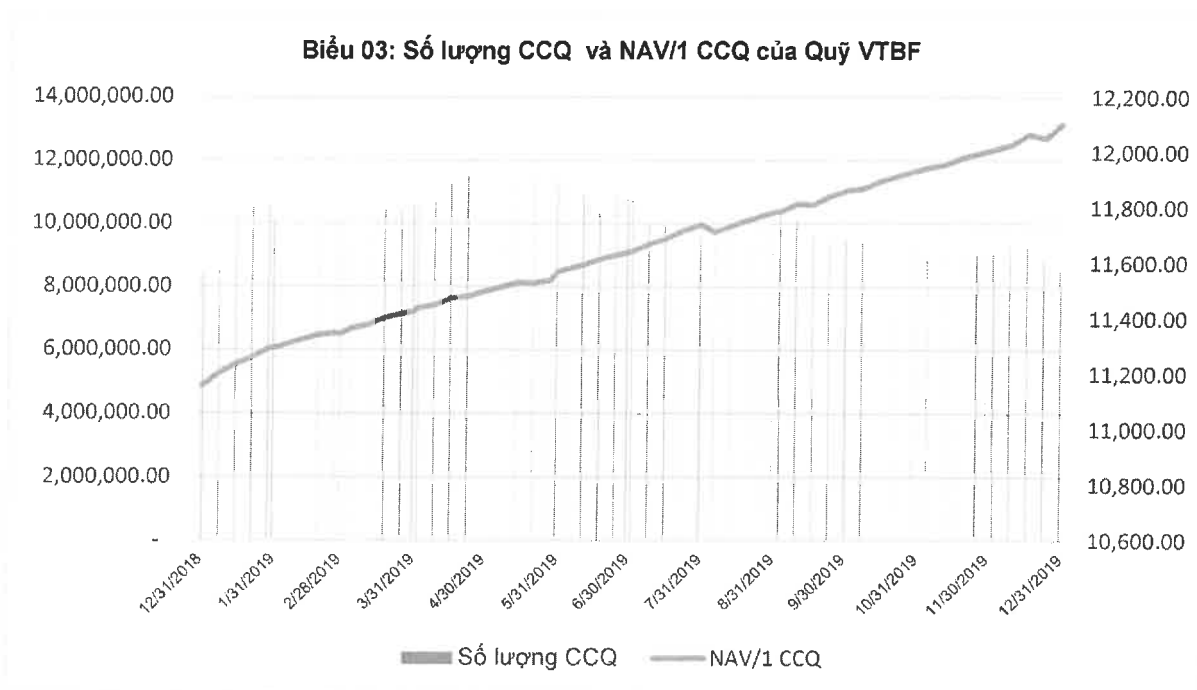


# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

### 2.5 Thông tin về danh mục đầu tư và giá trị tài sản ròng của Quỹ



Stt	Chỉ tiêu	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
1	Cổ tức, trái tức được nhận	4.930.882.385
2	Lãi được nhận	5.779.119.028
3	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư	314.044.546
4	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ	272.870.006
<b>TỔNG</b>		<b>11.296.915.965</b>

- Lợi nhuận đã phân phối trên một đơn vị quỹ (giá trị thuần và giá trị gộp) trong kỳ báo cáo: quỹ không phân phối lợi nhuận trong năm 2019.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

### 2.5 Thông tin về danh mục đầu tư và giá trị tài sản ròng của Quỹ (tiếp theo)

Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ, tốc độ vòng quay danh mục và thuyết minh về việc chênh lệch chi phí hoạt động của quỹ:

Stt	Chỉ tiêu	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,73%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,21%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,30%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,07%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,17%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động	1,50%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ	146,89%

### 2.6 Chỉ tiêu về lợi nhuận của Quỹ

Chỉ tiêu	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
Lợi nhuận chưa phân phối	7.459.135.388	9.538.497.509

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

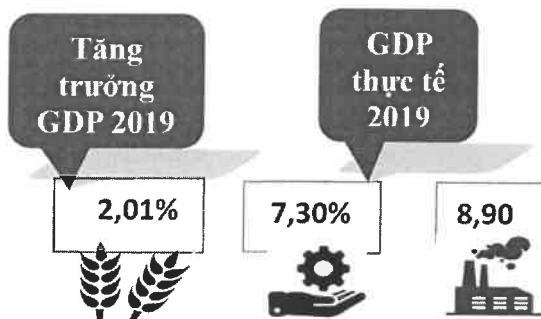
## 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

### 3.1 Tình hình kinh tế vĩ mô

- GDP Việt Nam năm 2019 tăng 7,02%, vượt mục tiêu mà Quốc hội đề ra (từ 6,6% đến 6,8%) và là năm thứ 2 liên tiếp tăng trưởng trên 7%. Trong mức tăng trưởng của toàn nền kinh tế năm 2019, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,01%, đóng góp 4,6% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,90%, đóng góp 50,4%; khu vực dịch vụ tăng 7,3%, đóng góp 45,0% vào mức tăng trưởng chung.
- Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2019 tăng 2,79% so với năm 2018, dưới mục tiêu Quốc hội đề ra cũng là mức tăng bình quân thấp nhất trong 3 năm qua. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2018 tăng 2,01 so với bình quân năm 2018.
- Cơ cấu kinh tế của Việt Nam tiếp tục chuyển dịch tích cực theo xu hướng giảm tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ. Năm 2019, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 13,96% GDP; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 34,49%; khu vực dịch vụ chiếm 41,64%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,91%.
- Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 9,9 tỷ USD, mức cao nhất trong 4 năm liên tiếp xuất siêu. Ước tính cả năm 2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa thiết lập mức kỷ lục mới với 519,96 tỷ USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 263,45 tỷ USD, tăng 8,1% so với năm trước. Năm 2019 ghi nhận sự phát triển mạnh mẽ của khu vực kinh tế trong nước trong lĩnh vực xuất khẩu với tốc độ tăng trưởng đạt tới 17,7%, cao hơn rất nhiều tốc độ tăng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (4,2%).
- Tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm trong năm 2019 (tính đến 20/12/2019) đạt 38 tỷ USD, tăng 7,2% so với năm 2018. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2019 đạt 20,4 tỷ USD, tăng 6,7% so với năm 2018.
- Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm ngày 15 tháng 12 năm 2019 ước tính đạt 1.414,3 nghìn tỷ đồng, bằng 100,2% dự toán năm, trong đó thu tiền sử dụng đất, thu từ dầu thô và thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu vượt mức dự toán, các khoản thu quan trọng khác như thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước, thu thuế thu nhập cá nhân... cũng đạt trên 90% dự toán năm. Tổng chi ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm ngày 15 tháng 12 năm 2019 ước tính đạt 1.316,4 nghìn tỷ đồng, bằng 80,6% dự toán năm. Chi ngân sách năm 2019 đáp ứng các nhiệm vụ đầu tư phát triển, chi trả nợ, bảo đảm quốc phòng, an ninh...

### 03 lĩnh vực chính đóng góp tăng trưởng GDP 2019 là:

- Nông lâm nghiệp thủy sản (+2,01%);
- Dịch vụ (+7,30%);
- Công nghiệp xây dựng (+8,90%).



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

### 3.2 *Tình hình thị trường tiền tệ*

- Tính đến ngày 20 tháng 12 năm 2019, tổng phương tiện thanh toán tăng 12,1% so với cuối năm 2018 (cùng kỳ năm 2018 tăng 11,3%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 12,5% (cùng kỳ năm 2018 tăng 11,5%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế tăng 12,1% (cùng kỳ năm 2018 tăng 13,3%).
- Năm 2019, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành các văn bản điều chỉnh giảm lãi suất có hiệu lực từ ngày 19 tháng 11 năm 2019. Theo đó, lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam đối với nhu cầu vốn phục vụ nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao giảm từ 6,5%/năm xuống 6%/năm. Nhiều ngân hàng thương mại đã đồng loạt công bố giảm lãi suất cho vay góp phần hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận vốn để đẩy mạnh sản xuất kinh doanh. Mặt bằng lãi suất huy động bằng đồng Việt Nam phổ biến ở mức 0,2%-0,8%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 4,3%-5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 5,3%-7%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 6,6%-7,5%/năm. Lãi suất cho vay đồng Việt Nam phổ biến khoảng 6%-9%/năm đối với ngắn hạn và 9%-11%/năm đối với trung và dài hạn.
- Cơ cấu tín dụng tiếp tục hướng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, đặc biệt là các lĩnh vực ưu tiên; tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro được kiểm soát chặt chẽ, bảo đảm an toàn hoạt động ngân hàng.
- Hoạt động kinh doanh bảo hiểm quý IV năm 2019 tiếp tục đạt mức tăng trưởng cao, ước tính tăng 20% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu phí bảo hiểm lĩnh vực nhân thọ tăng 25%, lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ tăng 10%. Ước tính doanh thu phí bảo hiểm toàn thị trường năm 2019 đạt 160,2 nghìn tỷ đồng, tăng 20,3% so với năm 2018, trong đó doanh thu phí bảo hiểm lĩnh vực nhân thọ đạt 107,8 nghìn tỷ đồng, tăng 25,1%; lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ đạt 52,4 nghìn tỷ đồng, tăng 11,6%.
- Tỷ giá USD/VND được giữ ổn định nhiều tháng qua. Theo Tổng cục thống kê, suốt năm 2019, chỉ số giá USD tăng 0,99% so với năm 2018.

### 3.3 *Tình hình thị trường trái phiếu*

- Thị trường trái phiếu Chính phủ: Năm 2019, Kho bạc Nhà nước huy động được 215.267 tỷ đồng TPCP thông qua hình thức đấu thầu tại HNX, đạt 86% kế hoạch phát hành năm 2019. Trong những năm gần đây cho thấy xu hướng KBNN phát hành đẩy tăng khối lượng kỳ hạn dài và giảm khối lượng kỳ hạn ngắn. Trong đó, lượng trái phiếu phát hành tập trung vào các kỳ hạn 10 năm & 15 năm. Tổng giá trị niêm yết trái phiếu Chính phủ tính đến 30/12/2019 đạt hơn 1,15 triệu tỷ đồng.
- Thị trường trái phiếu doanh nghiệp: Theo thống kê công bố từ HNX và từ các doanh nghiệp, trong năm 2019, có 211 doanh nghiệp thực hiện chào bán tổng cộng 300.588 tỷ đồng trái phiếu, chia làm 807 đợt phát hành trong đó có 12 đợt phát hành không thành công. Tổng số trái phiếu phát hành cả năm là 280.141 tỷ đồng, tương đương 93,2% giá trị chào bán và tăng 25% so với năm 2018. Hầu hết các doanh nghiệp phát hành dưới hình thức riêng lẻ, chỉ có khoảng 6% phát hành ra công chúng bởi các ngân hàng thương mại. Lượng phát hành lớn trong năm đã khiến quy mô thị trường TPDN tăng mạnh từ 9,01% GDP (2018) lên khoảng 11,3% GDP (2019), tổng lượng TPDN lưu hành đạt gần 670 nghìn tỷ đồng.

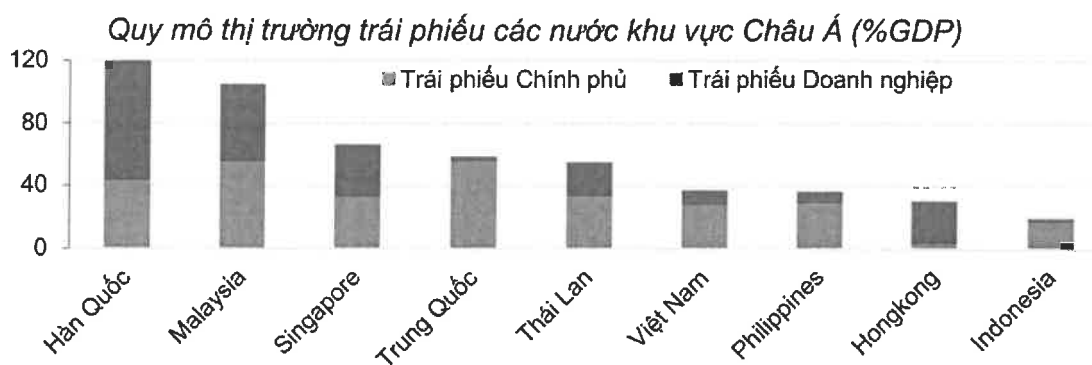
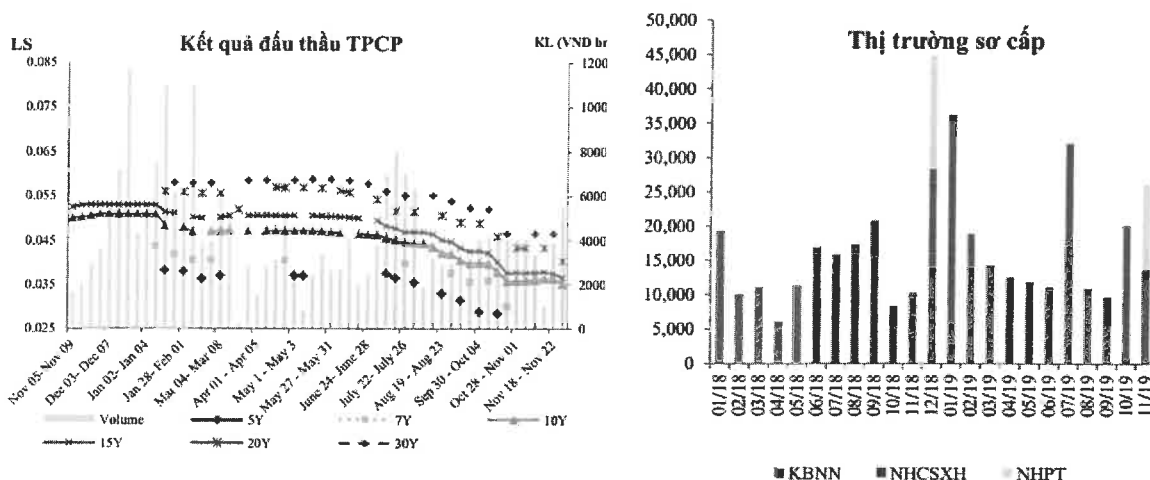
# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

### 3.3 Tình hình thị trường trái phiếu (tiếp theo)

- Các NHTM phát hành 115.422 tỷ đồng trái phiếu, chiếm tỷ trọng lớn nhất (41,2%) trong tổng lượng TPDN phát hành 2019. Các doanh nghiệp bất động sản phát hành 106.531 tỷ đồng trái phiếu, đứng thứ 2 với tỷ trọng 38%. Tiếp sau là nhóm các doanh nghiệp năng lượng và khoáng sản (13,2 nghìn tỷ đồng – 4,7%); các định chế tài chính phi ngân hàng mà chủ yếu là các CTCK (10,4 nghìn tỷ đồng – 3,8%); các doanh nghiệp phát triển hạ tầng (7,6 nghìn tỷ đồng – 2,8%); còn lại là các doanh nghiệp khác.
- Theo thống kê của Ngân hàng Châu Á (ADB), tổng quy mô thị trường trái phiếu Việt Nam (gồm cả TPCP và TPDN) tại 30/9/2019 là 95,37 tỷ USD, tương đương 37,6% GDP – là mức tương đương với Philippines nhưng còn cách khá xa Trung Quốc, Thái Lan (xấp xỉ 60% GDP). Các nước càng phát triển thì tỷ trọng kênh trái phiếu trên GDP càng lớn như Nhật Bản là 214% GDP; Hàn Quốc là 120% GDP...



(Nguồn: Tổng hợp)

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

### 3.4 *Tình hình thị trường chứng khoán*

- Thị trường chứng khoán năm 2019 có nhiều đóng góp trong việc huy động vốn cho nền kinh tế với tổng mức huy động đạt 313,9 nghìn tỷ đồng. Chỉ số VN-Index chốt năm đạt 960,99 điểm, tăng 7,4% so với cuối năm 2018.
- Mức vốn hóa thị trường cổ phiếu niêm yết (tính đến 31/12/2019) đạt 4,38 triệu tỷ đồng, tăng 11% so thời điểm 31/12/2018.
- Tính đến cuối năm 2019, thị trường cổ phiếu có 748 cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết trên HoSE và HNX; 862 cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM. Ngoài ra, thị trường có 517 mã trái phiếu niêm yết với giá trị niêm yết đạt gần 1,2 triệu tỷ, tăng 5,6% (tương đương 21,4% GDP). Giá trị giao dịch bình quân trên thị trường thứ cấp năm 2019 đạt 9.139 tỷ đồng/ phiên, tăng 3,4% so với bình quân 2018.
- Thị trường chứng khoán phái sinh tiếp tục ghi nhận sự tăng trưởng, đã có 89.795 tài khoản giao dịch phái sinh với 18 Công ty Chứng khoán cung cấp dịch vụ. Khối lượng giao dịch bình quân đạt 88.900 hợp đồng/phiên, tăng 13,5% so với bình quân giao dịch năm 2018. Trong năm 2019, thị trường chứng khoán phái sinh cũng chứng kiến sản phẩm mới được đưa vào giao dịch chính thức, cụ thể là Chứng quyền có bảo đảm (CW) và Hợp đồng tương lai Trái phiếu chính phủ (Bond Futures). Mặc dù vậy thì khác với Hợp đồng tương lai chỉ số VN30, các sản phẩm mới này nhìn chung chỉ thu hút được sự chú ý của một bộ phận nhà đầu tư trong thời gian đầu và chưa thực sự tạo được nhiều dấu ấn trên thị trường kể từ sau thời điểm ra mắt.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam

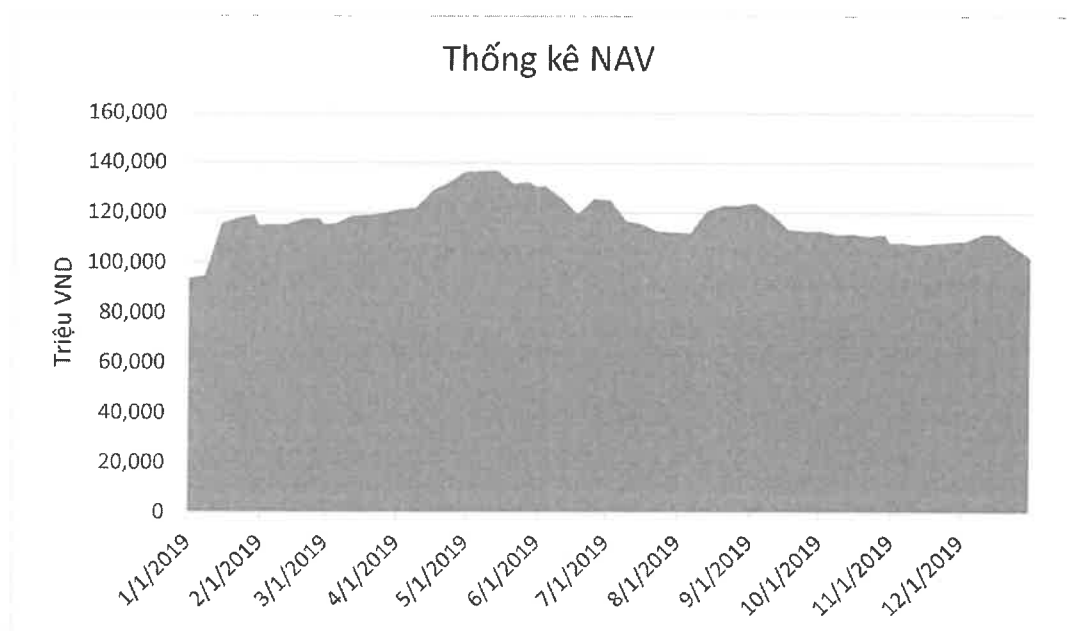
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

### 4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	Năm 2019 (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	8,52%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	Không áp dụng

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong năm từ thời điểm ngày 1 tháng 1 năm 2019:



### Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	102.459.102.752	93.633.276.358	9,43%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	12.104,06	11.154,04	8,52%

### 4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	72	133.147,20	1,57%
Từ 5.000 đến 10.000	23	165.916,08	1,96%
Từ 10.000 đến 50.000	43	1.031.181,16	12,18%
Từ 50.000 đến 500.000	26	4.888.975,32	57,76%
Trên 500.000	3	2.245.633,87	26,53%
	<b>167</b>	<b>8.464.853,63</b>	<b>100%</b>

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 5. THÔNG TIN KHÁC

*Ban Điều hành Quỹ*

### **Bà Nguyễn Thị Lan**

*Phó Tổng Giám đốc – CFA  
Charter Holder*

Trước khi gia nhập VietinBank Capital, bà Lan đã có 14 năm kinh nghiệm công tác, trải qua nhiều vị trí cán bộ quản lý tại các tổ chức ngân hàng, tài chính như cán bộ Ngân hàng Chinfon-Hà Nội; cán bộ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; Phó phòng Phân tích đầu tư Công ty chứng khoán VNS; Phó phòng Đầu tư Công ty Quản lý quỹ Chiến Thắng; Trưởng nhóm Chính sách Đầu tư – Phòng Chế độ Chính sách tín dụng, đầu tư Trụ sở chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Bà tốt nghiệp ngành Tài chính doanh nghiệp, Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội; Thạc sỹ chuyên ngành Tài chính Đại học New South Wales (Úc) theo chương trình học bổng của Chính phủ Úc. Bà cũng là thành viên của Hiệp hội các nhà phân tích tài chính (CFA). Bà đã có chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

### **Bà Đặng Lưu Hải**

*Trưởng phòng Quản lý tài sản*

Bà Đặng Lưu Hải tốt nghiệp Thạc sỹ chuyên ngành Tài chính Ngân hàng tại Đại học Tổng hợp công nghệ Sydney (UTS) tại Úc. Bà Lưu Hải đã tham gia các chương trình huấn luyện về đầu tư chứng khoán, quản trị ngân hàng ở trong và ngoài nước. Bà đã đạt được Chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Bà Lưu Hải đã có kinh nghiệm hơn 16 năm trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm trong nước và ngoài nước. Bà Lưu Hải đã tham gia làm việc tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Hội sở chính, Ngân hàng ANZ - chi nhánh Double Bay tại Úc, Phòng Đầu tư Công ty tài chính Cổ phần Dầu khí (nay là Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam), Trưởng phòng Đầu tư chứng từ có giá và Quản lý danh mục đầu tư tại Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital), phụ trách quản lý các hoạt động đầu tư của Quỹ đầu tư VIP, Quỹ VEF và quản lý tài sản ủy thác lên đến hơn 10.000 tỷ đồng.

### **Bà Nguyễn Thị Thùy Linh**

*Phó phòng Quản lý tài sản*

Bà Nguyễn Thị Thùy Linh hiện là Phó phòng Quản lý tài sản của Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Trước đó, bà đã có 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính tại các vị trí Chuyên viên môi giới Công ty chứng khoán Habubank, Chuyên viên môi giới Công ty chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội, Nhân viên phòng Đầu tư và Quản lý quỹ Công ty Quản lý Quỹ VietinBank, nhân viên phòng Quản lý tài sản và Phó phòng Quản lý tài sản Công ty quản lý quỹ Vietinbank.

Bà Linh tốt nghiệp ngành Tài chính doanh nghiệp Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội và có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Benedictine Hoa Kỳ tại Hà Nội. Bà đã có Chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

T.T.  
Y  
NH  
VI  
QU  
TM  
ON  
M  
IP.

T.T.  
Y  
NH  
VI  
QU  
TM  
ON  
M  
IP.



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 5. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

*Ban Lãnh đạo Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam  
("VietinBank Capital")*

#### **Ông Vũ Đức Mạnh**

*Chủ tịch*

Ông Vũ Đức Mạnh giữ chức vụ Chủ tịch VietinBank Capital là một trong những thành viên đầu tiên tham gia Vietinbank Capital. Tại Vietinbank Capital, ông chịu trách nhiệm phụ trách văn phòng đại diện của Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh trước khi được bổ nhiệm làm Phó Tổng giám đốc vào tháng 12 năm 2012, đến tháng 6 năm 2015 ông được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc và nay là Chủ tịch Công ty.

Ông từng là chuyên viên kiểm toán của Công ty Kiểm toán Deloitte Việt Nam, thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các dự án tại Việt Nam. Ông tốt nghiệp chương trình Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Tài chính Doanh nghiệp & Quản lý đầu tư, Quản trị rủi ro của trường Đại học Oklahoma, Hoa Kỳ theo chương trình học bổng toàn phần cao học tại Mỹ của chính phủ Việt Nam (Chương trình 322). Ông cũng tốt nghiệp chuyên ngành tín dụng ngân hàng của Học viện Ngân hàng, Hà Nội, Việt Nam. Ông đã có chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

#### **Bà Nguyễn Lệ Hằng**

*Tổng Giám đốc*

Bà Nguyễn Lệ Hằng hiện là Tổng Giám đốc của VietinBank Capital. Trước khi về làm Tổng Giám đốc Công ty, Bà Nguyễn Lệ Hằng đã có 13 năm làm việc tại Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam và trải qua nhiều vị trí quan trọng tại TSC, các công ty con như Kế toán trưởng và Phó Tổng giám đốc của Công ty Quản lý quỹ VietinBank. Sau đó bà được bổ nhiệm về làm Phó phòng rồi lên Trưởng Phòng Kế toán tài chính của Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam. Từ tháng 11 năm 2018 đến nay bà được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc tại Công ty Quản lý quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam.

Bà Lệ Hằng đã tốt nghiệp chuyên ngành Tài chính tín dụng của Học viện Ngân hàng Hà Nội và tốt nghiệp chương trình Thạc sỹ Quản trị kinh doanh tại Đại học Quốc gia Hà Nội. Bà đã có chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 5. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

*Ban Đại diện Quỹ*

#### **Ông Trương Minh Hùng, CPA**

*Chủ tịch Ban Đại diện*

Ông Hùng tốt nghiệp Đại học chuyên ngành Ngân hàng – Tài chính tại Đại học Monash Úc.

Từ 2001 – 2005, ông Hùng là kiểm toán viên cho Công ty Kiểm toán Deloitte và được bằng khen của Bộ trưởng Bộ Tài chính vào năm 2004 và năm 2005. Từ 2008 – 2011, ông Hùng trải qua nhiều vị trí khác nhau như chuyên viên cao cấp và Trưởng phòng Đầu tư tại Quỹ Đầu tư Hạ tầng – Vina Capital.

Từ 2011 đến tháng 3 năm 2018, ông Hùng là Trưởng phòng Đầu tư, giữ chức Trưởng phòng Đầu tư cao cấp tại Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam – Oman.

Từ tháng 3 năm 2018, ông Hùng giữ chức Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI.

Từ tháng 7 năm 2019 đến nay, ông Hùng đảm nhận vị trí Giám đốc đầu tư cao cấp tại Văn phòng đại diện SK Energy tại Việt Nam.

Ông Hùng có chứng chỉ CPA.

#### **Ông Đào Kiên Trung**

*Giám đốc pháp chế và tuân thủ Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương*

*Phụ trách kiểm soát nội bộ cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương*

*Thành viên Ban Đại diện*

Ông Trung tốt nghiệp Đại học Luật Hà Nội chuyên ngành Pháp luật quốc tế và Đại học ngoại ngữ Hà Nội chuyên ngành Tiếng Anh.

Từ 1999 đến nay, ông Trung đã trải qua nhiều vị trí khác nhau tại nhiều đơn vị khác nhau như C.Melchers GmbH, Corvet (Asia) AG, Công ty TNHH Grant Thornton Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, Công ty Cổ phần FPT, Công ty Quản lý Quỹ FPT, Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam.

#### **Ông Vũ Đức Mạnh**

*Chủ tịch VietinBank Capital*

*Thành viên Ban Đại diện*

Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp, Quản lý đầu tư, Quản trị rủi ro của trường Đại học Oklahoma, Hoa Kỳ theo chương trình học bổng toàn phần cao học tại Mỹ của Chính phủ Việt Nam.

Trước khi gia nhập VietinBank Capital, ông từng là chuyên viên kiểm toán của Công ty Kiểm toán Deloitte Việt Nam, thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính có vốn đầu tư nước ngoài và các dự án tại Việt Nam.

Tại VietinBank Capital, ông Mạnh là một trong những người gia nhập đầu tiên kể từ khi thành lập Công ty và trải qua nhiều vị trí như Trưởng phòng phát triển kinh doanh, phụ trách văn phòng đại diện của Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Mạnh đã có chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ do UBCKNN cấp.

# Quý Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 5. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

*Ban Đại diện Quỹ (tiếp theo)*

**Bà Nguyễn Thị Huyền Trang**

*Thành viên Ban Đại diện*

Thạc sỹ Kinh doanh và quản lý tại trường Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội.

Từ 2006 – 2007, bà Trang là chuyên viên phát triển mạng lưới của Công ty Cổ phần chứng khoán VNDirect.

Từ 2007 – 2009, bà Trang đảm nhận vị trí Chuyên viên Ban Quản lý vốn và tài sản tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính dầu khí.

Từ 2009 đến tháng 2 năm 2019, bà Trang giữ chức Phó Ban Đầu tư tại Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính dầu khí.

Từ tháng 2 năm 2019, bà Trang giữ chức Phó phòng Đầu tư tại Công ty Tài chính Điện lực.



Bà Nguyễn Thị Lan  
Phó Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2020



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng Giám sát của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Quỹ") cho năm tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong năm 2019, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong năm 2019, tại một số thời điểm, tỷ lệ đầu tư của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành chưa đảm bảo hạn chế đầu tư của Quỹ theo quy định tại khoản 10.1.c, điều 10 của Điều lệ Quỹ và khoản 4.c, điều 15 của Thông tư 183/2011/TT-BTC: "Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu, cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi" cụ thể như sau:
  - Tại kỳ báo cáo ngày 31/07/2019, tỷ trọng đầu tư của quỹ vào "Công ty cổ phần Vinhomes" vượt hạn mức 20% tổng giá trị tài sản của quỹ;
  - Tại kỳ báo cáo từ ngày 09/10/2019 đến ngày 20/11/2019, tỷ trọng đầu tư của quỹ vào "Công ty tài chính cổ phần Tín Việt" vượt hạn mức 20% tổng giá trị tài sản của quỹ;
  - Tại kỳ báo cáo từ ngày 31/10/2019 đến ngày 30/11/2019, tỷ trọng đầu tư của quỹ vào "Công ty cổ phần Vinhomes" vượt hạn mức 20% tổng giá trị tài sản của quỹ;
  - Tại kỳ báo cáo ngày 25/12/2019, tỷ trọng đầu tư của quỹ vào "Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng" vượt hạn mức 20% tổng giá trị tài sản của quỹ;
  - Tại kỳ báo cáo ngày 31/12/2019, tỷ trọng đầu tư của quỹ vào "Công ty cổ phần Vinhomes" và "Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội" vượt hạn mức 20% tổng giá trị tài sản của quỹ;
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong năm 2019, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

Đại diện Ngân hàng Giám sát



PHÓ GIÁM ĐỐC

*Ngô Thị Thu Cúc*

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

Nhân viên giám sát

Dương Thanh Dũng

Số tham chiếu: 60961605/21120318

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Quỹ"), được lập ngày 11 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 21 đến trang 52, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ***

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, là Công ty Quản lý Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

二〇二〇年三月十一日  
CỘNG HÒA MIỀN NAM  
HỒ CHÍ MINH  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
CỘNG HÒA MIỀN NAM  
HỒ CHÍ MINH  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH


### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và tình hình đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trịnh Hoàng Anh  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2071-2018-004-1



Hoàng Thị Hồng Minh  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0761-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

**BÁO CÁO THU NHẬP**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2019	2018
<b>1</b>	<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>11.296.915.965</b>	<b>8.852.951.555</b>
2	1.1. Trái tức được nhận		4.930.882.385	3.985.845.662
3	1.2. Tiền lãi được nhận	5	5.779.119.028	3.340.035.322
4	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	6	314.044.546	1.797.385.511
5	1.4. Chênh lệch tang/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	272.870.006	(270.314.940)
<b>10</b>	<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>		<b>20.280.037</b>	<b>108.602.391</b>
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	8	15.453.358	76.941.709
15	2.2. Chi phí đầu tư khác		4.826.679	31.660.682
<b>20</b>	<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ</b>	9	<b>1.738.138.419</b>	<b>1.285.213.776</b>
20.1	3.1. Phí quản lý quỹ mở		857.543.609	427.270.118
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở		181.263.978	182.187.674
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		66.000.000	66.000.000
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ mở		198.000.000	198.000.000
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		133.100.000	134.200.000
20.7	3.6. Chi phí họp, Đại hội quỹ mở		16.586.270	-
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán		88.000.000	88.000.000
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác		197.644.562	189.555.984
<b>23</b>	<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>9.538.497.509</b>	<b>7.459.135.388</b>
<b>30</b>	<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>9.538.497.509</b>	<b>7.459.135.388</b>
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		9.265.627.503	7.729.450.328
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		272.870.006	(270.314.940)
<b>40</b>	<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>		-	-
<b>41</b>	<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>9.538.497.509</b>	<b>7.459.135.388</b>

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Hạnh  
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Hoàng Thị Dung  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Lan  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	<b>I. TÀI SẢN</b>			
110	1. Tiền và tương đương tiền	10	8.376.920.446	9.205.958.430
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		376.920.446	4.205.958.430
112	1.2 Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		8.000.000.000	5.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	89.277.049.092	71.337.954.593
121	2.1. Các khoản đầu tư		89.277.049.092	71.337.954.593
130	3. Các khoản phải thu	12	5.046.100.766	14.110.748.806
133	3.1. Phải thu và dự thu trái tức, tiền lãi các khoản đầu tư		5.046.100.766	3.210.748.806
137	3.2. Phải thu các khoản đầu tư đến hạn		-	10.900.000.000
<b>100</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>102.700.070.304</b>	<b>94.654.661.829</b>
	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
314	1. Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		10.551.710	5.591.017
316	2. Chi phí phải trả	14	88.000.000	88.000.000
318	3. Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		19.761.158	755.000.000
319	4. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	13	122.654.684	88.794.454
320	5. Phải trả, phải nộp khác	14	-	84.000.000
<b>300</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>240.967.552</b>	<b>1.021.385.471</b>
<b>400</b>	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ</b>		<b>102.459.102.752</b>	<b>93.633.276.358</b>
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư	15	84.648.536.300	83.945.593.900
412	1.1 Vốn góp phát hành		244.252.260.300	153.488.014.200
413	1.2 Vốn góp mua lại		(159.603.724.000)	(69.542.420.300)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		(669.816.188)	745.797.327
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	16	18.480.382.640	8.941.885.131
<b>430</b>	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>	<b>17</b>	<b>12.104,06</b>	<b>11.154,04</b>
<b>440</b>	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>		<b>-</b>	<b>-</b>



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: chứng chỉ Quỹ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	18	8.464.853,63	8.394.559,39

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Hạnh  
 Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Hoàng Thị Dung  
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Lan  
 Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	2019	2018
<b>I</b>	<b>Giá trị tài sản ròng đầu năm</b>	<b>93.633.276.358</b>	<b>73.549.287.643</b>
<b>II</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm</b>	<b>9.538.497.509</b>	<b>7.459.135.388</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong năm	9.538.497.509	7.459.135.388
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của Quỹ mở cho nhà đầu tư trong năm	-	-
<b>III</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ</b>	<b>(712.671.115)</b>	<b>12.624.853.327</b>
1	Khoản thu từ việc phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu		-
2	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ Quỹ	104.322.943.709	87.095.420.000
3	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ Quỹ	(105.035.614.824)	(74.470.566.673)
<b>IV</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cuối năm</b>	<b>102.459.102.752</b>	<b>93.633.276.358</b>

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Hạnh  
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Hoàng Thị Dung  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Lan  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31/12/2019 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
<b>I</b>	<b>CỔ PHIẾU</b>				
1	Cổ phiếu niêm yết LPB	52.500	7.700	404.250.000	0,39%
	<b>Tổng cộng</b>			<b>404.250.000</b>	<b>0,39%</b>
<b>II</b>	<b>TRÁI PHIẾU</b>				
1	Trái phiếu niêm yết KBC11806	9.800	99.996,29	979.963.619	0,95%
	VHM11801	190.000	101.929,96	19.366.691.880	18,86%
	VHM11802	5.000	101.020,46	505.102.300	0,49%
2	Trái phiếu chưa niêm yết HPXBOND112019	100.000	100.000,00	10.000.000.000	9,74%
	<b>Tổng cộng</b>			<b>30.851.757.799</b>	<b>30,04%</b>
<b>III</b>	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC</b>				
1	Phải thu lãi trái phiếu	-	-	1.006.917.205	0,98%
2	Phải thu lãi tiền gửi	-	-	4.039.183.561	3,93%
3	Giấy tờ có giá	-	-	58.021.041.293	56,50%
	<b>Tổng cộng</b>			<b>63.067.142.059</b>	<b>61,41%</b>
<b>IV</b>	<b>TIỀN</b>				
1	Tiền gửi không kỳ hạn	-	-	357.159.288	0,35%
2	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	-	-	19.761.158	0,02%
3	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	-	8.000.000.000	7,79%
	<b>Tổng cộng</b>			<b>8.376.920.446</b>	<b>8,16%</b>
<b>V</b>	<b>TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC</b>			<b>102.700.070.304</b>	<b>100,00%</b>

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Hạnh  
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Hoàng Thị Dung  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Lan  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

cho năm tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2019	2018
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp		9.538.497.509	7.459.135.388
02	2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(272.870.006)	270.314.940
04	(- lãi) hoặc (+ lỗ) chưa thực hiện		(272.870.006)	270.314.940
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		9.265.627.503	7.729.450.328
06	Tăng các khoản đầu tư		(17.666.224.493)	(152.413.561)
06	Giảm/(Tăng) phải thu bán chứng khoán đầu tư		10.900.000.000	(10.900.000.000)
07	Tăng dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(1.835.351.960)	(2.067.599.987)
11	Giảm phải trả các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ		-	(2.076.055)
13	Tăng Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		4.960.693	5.565.553
14	(Giảm)/Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		(735.238.842)	746.000.000
16	(Giảm)/Tăng phải trả, phải nộp khác		(84.000.000)	62.333.332
17	Tăng/(Giảm) phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở		33.860.230	(116.993.604)
19	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>(116.366.869)</b>	<b>(4.695.733.994)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở		104.322.943.709	87.095.420.000
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở		(105.035.614.824)	(74.470.566.673)
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính</b>		<b>(712.671.115)</b>	<b>12.624.853.327</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2019	2018
40	III. Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(829.037.984)	7.929.119.333
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		9.205.958.430	1.276.839.097
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	10	8.376.920.446	9.205.958.430
56	1. Tiền gửi ngân hàng cuối năm		8.376.920.446	9.205.958.430
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		8.357.159.288	8.450.958.430
58	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		19.761.158	755.000.000
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		(829.037.984)	7.929.119.333

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Hạnh  
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Hoàng Thị Dung  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Lan  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**

**1.1 Thông tin về Quỹ**

**Quỹ**

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam (“Quỹ”) được thành lập ngày 6 tháng 9 năm 2017 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ Quỹ số 32/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 7 tháng 7 năm 2017. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 27/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 6 tháng 9 năm 2017, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

**Công ty Quản lý Quỹ**

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam được quản lý bởi Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 50/UBCK-GP do UBCKNN cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 07/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 17 tháng 2 năm 2020.

Công ty Quản lý Quỹ có trụ sở chính tại Tầng 6, Tòa nhà TTTM Chợ Cửa Nam, 34 Cửa Nam, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

**Ngân hàng giám sát**

Ngân hàng giám sát của Quỹ trong năm từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày lập báo cáo tài chính này là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ**

**Quy mô vốn**

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 66.000.000.000 đồng, tương đương với 6.600.000 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 84.648.536.300 đồng, tương đương với 8.464.853,63 chứng chỉ Quỹ.

**Mục tiêu đầu tư**

Quỹ hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các loại tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng trở lên.

**Định giá và giao dịch chứng chỉ Quỹ**

Ngày định giá là ngày Công ty Quản lý Quỹ xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định tại Luật chứng khoán và Điều lệ Quỹ. Ngày định giá là ngày giao dịch chứng chỉ Quỹ và là ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo của năm báo cáo đối với việc định giá để làm báo cáo tháng, quý, năm theo luật định.

T.T.  
TY  
HỮU  
HIỆ  
QUỸ  
TM  
JON  
AM  
-TP

11  
:0  
T  
T  
Ộ  
HÀ  
GIẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)**

**Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ**

Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi hoặc chuyển nhượng chứng chỉ Quỹ một tuần một lần vào ngày thứ Tư hàng tuần ("Ngày giao dịch"). Nếu ngày thứ Tư không phải là ngày làm việc thì ngày giao dịch sẽ được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp ngày làm việc tiếp theo là ngày thứ Ba thì ngày giao dịch sẽ được chuyển sang thứ Tư sau đó. Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua phù hợp với quy định của Pháp luật và Điều lệ. Việc thay đổi ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

**Hạn chế đầu tư**

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam sẽ tuân theo các hạn chế đầu tư sau đây:

- ▶ Đầu tư tối thiểu tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng của Quỹ vào các loại tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định ngoại trừ trái phiếu chuyển đổi;
- ▶ Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi; công cụ thị trường tiền tệ, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng; trái phiếu niêm yết; trái phiếu chuẩn bị niêm yết, đăng ký giao dịch phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau theo pháp luật Việt Nam; chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng được xác định theo quy định tại Phụ lục số 4 của Điều lệ Công ty;
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của cùng một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), trái phiếu chuyển đổi;
- ▶ Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó (trừ trái phiếu Chính phủ);
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- ▶ Không được đầu tư vào các Quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
- ▶ Không được đầu tư vào quỹ, công ty đầu tư chứng khoán khác do Công ty Quản lý Quỹ quản lý;
- ▶ Không được đầu tư vào Công ty Quản lý Quỹ; không đầu tư vào tổ chức là người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ; không đầu tư vào tổ chức mà thành viên hội đồng quản trị hoặc hội đồng thành viên; thành viên ban điều hành, nhân viên của Công ty Quản lý Quỹ là cổ đông hoặc thành viên sở hữu trên mười phần trăm (10%) vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)**

**Hạn chế đầu tư (tiếp theo)**

Cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư nhưng chỉ do các nguyên nhân khách quan như sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- ▶ Thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- ▶ Quỹ mới được phép cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư như quy định tại Khoản 10.1 của Điều lệ này trong thời hạn 03 (ba) tháng kể từ ngày phát sinh sai lệch.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày phát sinh sai lệch và phải chịu mọi giá dịch vụ phát sinh liên quan đến các giao dịch này và các tổn thất (nếu có). Nếu phát sinh lợi nhuận, thì phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

**2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Tuyên bố tuân thủ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng Công Thương Việt Nam khẳng định rằng báo cáo tài chính kèm theo tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**3.2 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Quý được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Thông tư số 198/2012/TT-BTC (Thông tư số 198) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và Thông tư số 183/2011/TT-BTC (Thông tư số 183) ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và Thông tư số 15/2016/TT-BTC (Thông tư số 15) ngày 20 tháng 1 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183.

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành, báo cáo tài chính của Quý bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính

Do vậy, báo cáo thu nhập, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ, báo cáo danh mục đầu tư, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quý là Nhật ký chung.

**3.4 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

##### 4.1 Các thay đổi Trong chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, trừ các thay đổi sau:

*Thông tư số 48/2019/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp*

Ngày 8 tháng 8 năm 2019, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("*Thông tư 48*") hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, dự phòng tổn thất nợ phải thu khó đòi và dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng làm cơ sở xác định khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thay đổi chính của Thông tư 48 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung cách xác định dự phòng giảm giá chứng khoán
- ▶ Sửa đổi, bổ sung cách xác định dự phòng góp vốn, đầu tư dài hạn
- ▶ Bổ sung các trường hợp được phép trích lập dự phòng cho các khoản phải thu

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng từ năm tài chính 2019, thay thế cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 3 năm 2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

##### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.3 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, trái phiếu niêm yết và không niêm yết, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi có thời hạn gốc trên ba (03) tháng.

###### *Ghi nhận ban đầu*

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

###### *Ghi nhận tiếp theo*

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư số 183 và Thông tư số 15 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Sổ tay định giá như sau:

- ▶ Tiền gửi không kỳ hạn là số dư tiền tại ngày trước ngày định giá;
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá;
- ▶ Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được định giá như sau:
  - Đối với công cụ thị trường tiền tệ niêm yết:

Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán HSX, HNX tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:

- Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá;
  - Theo phương pháp do Ban đại diện quỹ quyết định.
- Đối với công cụ thị trường tiền tệ chưa niêm yết, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:
    - Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá;
    - Theo phương pháp do Ban đại diện quỹ quyết định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.4 Giá trị tài sản ròng và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ**

Giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng của một đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn giá trị tài sản ròng của Quỹ được hạch toán vào Quỹ.

**4.5 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**4.6 Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

**4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của nhà đầu tư**

Vốn góp của nhà đầu tư bao gồm vốn góp theo mệnh giá và thặng dư vốn. Trong đó, thặng dư vốn thể hiện số tiền chênh lệch giữa số tiền thực nhận/thực trả tính theo giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ và mệnh giá của chứng chỉ Quỹ.

Các chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị Quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.8 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**4.9 Chi phí**

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích, Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau, Trong đó tổng phí dịch vụ quản lý quỹ, phí dịch vụ quản trị quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng tối đa không quá 2% NAV/năm:

*Phí quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ*

Phí quản lý được tính bằng 0,5% một năm từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 11 tháng 4 năm 2019 giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ, tại ngày gần nhất trước ngày định giá, được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Từ ngày 12 tháng 4 năm 2019, phí quản lý quỹ được tính bằng 0,8% NAV. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

*Phí giám sát và phí lưu ký*

Phí giám sát và phí lưu ký được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho Ngân hàng Giám sát hàng tháng để thực hiện các dịch vụ giám sát và lưu ký cho Quỹ. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Mức phí dưới đây không bao gồm các phí lưu ký phải thanh toán cho Trung tâm lưu ký, phí giao dịch chứng khoán và các loại phí phát sinh khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.9 *Chi phí* (tiếp theo)

Phí dịch vụ lưu ký là 0,06% một năm trên NAV, tối thiểu 15.000.000 VND một tháng không có thuế giá trị gia tăng.

Phí dịch vụ giám sát là 0,02% một năm trên NAV, tối thiểu 5.000.000 VND một tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

##### *Phí dịch vụ quản trị Quỹ*

Phí dịch vụ quản trị Quỹ được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ hàng tháng để thực hiện dịch vụ quản trị quỹ cho Quỹ, Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Phí dịch vụ quản trị Quỹ là 0,03% một năm trên NAV, tối thiểu là 15.000.000 VND một tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Tổng phí dịch vụ lưu ký, dịch vụ giám sát và dịch vụ quản trị Quỹ trả cho Ngân hàng lưu ký giám sát tối đa không quá 0,15% giá trị tài sản lưu ký một năm.

##### *Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng*

Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng là các loại phí phải trả cho đại lý chuyển nhượng cho Quỹ.

Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng bao gồm phí cố định hàng tháng là 11.000.000 VND một tháng đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

##### *Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN*

Phí quản lý thường niên cố định là 10.000.000 VND một năm không có thuế giá trị gia tăng. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, mức phí phải trả là 10.000.000 VND.

##### 4.10 *Thuế*

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

##### a. *Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.10 Thuế (tiếp theo)**

*b. Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định của pháp luật. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán chưa niêm yết là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước.

**4.11 Các bên liên quan**

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

**4.12 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	9.214.917	6.907.023
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	137.239.727	917.770.078
Lãi chứng chỉ tiền gửi	5.632.664.384	2.415.358.221
	<b>5.779.119.028</b>	<b>3.340.035.322</b>

**6. LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	Tổng giá trị VND	Giá vốn bình quân gia quyển tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư trong năm 2019 VND
Trái phiếu chưa niêm yết	17.200.028.768	16.999.988.606	200.040.162
Trái phiếu niêm yết	52.200.026.439	52.500.099.667	(300.073.228)
Chứng chỉ tiền gửi	123.350.930.158	122,936,852,546	414.077.612
	<b>192.750.985.365</b>	<b>192,436,940,819</b>	<b>314.044.546</b>

**7. CHÊNH LỆCH GIÁM ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN**

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Thay đổi chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 so với tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
Cổ phiếu niêm yết (LPB)	751.666.667	404.250.000	(347.416.667)	(268.666.667)	(78.750.000)
Trái phiếu niêm yết (VHM11801)	19.001.353.648	19.366.691.880	365.338.232	18.782.740	346.555.492
Trái phiếu niêm yết (VHM11802)	499.999.794	505.102.300	5.102.506	-	5.102.506
Trái phiếu niêm yết (KBC11806)	980.001.611	979.963.619	(37.992)	-	(37.992)
	<b>21.233.021.720</b>	<b>21.256.007.799</b>	<b>22.986.079</b>	<b>(249.883.927)</b>	<b>272.870.006</b>

**8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí môi giới giao dịch mua trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi	9.700.716	36.082.014
Chi phí môi giới giao dịch bán trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi	5.752.642	40.859.695
	<b>15.453.358</b>	<b>76.941.709</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Phí quản lý quỹ mở	857.543.609	427.270.118
Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở	181.263.978	182.187.674
Phí dịch vụ giám sát	66.000.000	66.000.000
Phí dịch vụ quản trị quỹ mở	198.000.000	198.000.000
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	133.100.000	134.200.000
Chi phí họp, đại hội quỹ	16.586.270	-
Chi phí kiểm toán	88.000.000	88.000.000
Chi phí hoạt động khác	197.644.562	189.555.984
Trong đó:		
<i>Phí ngân hàng</i>	<i>19.644.562</i>	<i>11.555.984</i>
<i>Phí quản lý thường niên của UBCKNN</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
<i>Chi phí thù lao Ban Đại diện Quỹ</i>	<i>168.000.000</i>	<i>168.000.000</i>
	<b>1.738.138.419</b>	<b>1.285.213.776</b>

**10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	357.159.288	3.450.958.430
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND (*)	8.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ, trong đó:		
- Tiền gửi của nhà đầu tư từ đại lý phân phối	19.761.158	755.000.000
	<b>8.376.920.446</b>	<b>9.205.958.430</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, đây là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam có kỳ hạn 1 tuần, lãi suất 0,4%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, đây là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong có kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 5,5%/năm.

# Quý Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá mua VND	Giá trị hợp lý không bao gồm lãi chưa thanh toán VND	Giá mua VND	Giá trị hợp lý không bao gồm lãi chưa thanh toán VND
Cổ phiếu niêm yết	751.666.667	404.250.000	751.666.667	483.000.000
Trái phiếu niêm yết	20.481.355.053	20.851.757.799	32.827.443.018	32.846.225.758
Trái phiếu chưa niêm yết	10.000.000.000	10.000.000.000	-	7.999.996.003
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (*)	58.021.041.293	58.021.041.293	-	30.008.732.832
	<b>89.254.063.013</b>	<b>89.277.049.092</b>	<b>71.587.838.520</b>	<b>71.337.954.593</b>
				<b>(249.883.927)</b>

(\*) Các chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 cụ thể như sau:

31 tháng 12 năm 2019	Giá trị	Kỳ hạn	Lãi suất	31 tháng 12 năm 2018	Giá trị	Kỳ hạn	Lãi suất
CCTG Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	4.999.999.987	12 tháng	10%/năm	CCTG Công ty Tài chính Cổ phần Xi Măng	15.001.232.832	18 tháng	10,5%/năm
MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	13.969.118.486	24 tháng	10%/năm	CCTG Công ty Tài chính TNHH HDSAISON	15.007.500.000	18 tháng	8,7%/năm
CCTG Công ty Tài chính MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	4.999.654.795	12 tháng	9%/năm				
CCTG Công ty Tài chính TNHH HD SAISON	15.007.500.000	18 tháng	8,7%/năm				
CCTG Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	19.044.768.025	12 tháng	10,5%/năm				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Phải thu các khoản đầu tư đến hạn	-	10.900.000.000
Dự thu lãi trái phiếu	1.006.917.205	2.090.036.478
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	87.671	8.287.671
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi	4.039.095.890	1.112.424.657
	<b>5.046.100.766</b>	<b>14.110.748.806</b>

**13. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Phải trả phí quản lý	74.544.350	40.648.921
Phải trả phí lưu ký	15.110.334	15.145.533
Phải trả phí giám sát	5.500.000	5.500.000
Phải trả phí quản trị	16.500.000	16.500.000
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
	<b>122.654.684</b>	<b>88.794.454</b>

**14. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Phải trả phí kiểm toán	88.000.000	88.000.000
Phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ	-	84.000.000
	<b>88.000.000</b>	<b>172.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<i>Đơn vị</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng (1)	CCQ	15.348.801,42	9.076.424,61	24.425.226,03
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	153.488.014.200	90.764.246.100	244.252.260.300
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	5.699.407.725	13.558.697.609	19.258.105.334
Tổng giá trị phát hành				
Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	159.187.421.925	104.322.943.709	263.510.365.634
NAV bình quân (5) = (4)/(1)	VND/CCQ	10.371,33		10.788,45
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng (6)	CCQ	6.954.242,03	9.006.130,37	15.960.372,40
Giá trị ghi theo mệnh giá (7)	VND	69.542.420.300	90.061.303.700	159.603.724.000
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (8)	VND	4.953.610.398	14.974.311.124	19.927.921.522
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (9) = (7) + (8)	VND	74.496.030.698	105.035.614.824	179.531.645.522
NAV bình quân (10) = (9)/(6)	VND/CCQ	10.712,31		11.248,59
<b>Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)</b>				
	CCQ	8.394.559,39	70.294,24	8.464.853,63
<b>Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (4) - (9)</b>				
	VND	84.691.391.227	(712.671.115)	83.978.720.112
<b>Lợi nhuận chưa phân phối (13)</b>				
	VND	8.941.885.131	9.538.497.509	18.480.382.640
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)</b>				
	VND	93.633.276.358	8.825.826.394	102.459.102.752
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ (15) = (14)/(11)</b>				
	VND/CCQ	11.154,04		12.104,06

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	18.457.396.561	9.191.769.058
Lợi nhuận chưa thực hiện	22.986.079	(249.883.927)
	<b>18.480.382.640</b>	<b>8.941.885.131</b>

**17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ**

STT	Ngày định giá	Năm 2019			
		Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND
1	31/12/2018	93.633.276.358	8.394.559,39	11.154,04	-
2	01/01/2019	93.653.698.618	8.394.559,39	11.156,47	2,43
3	08/01/2019	94.794.519.276	8.462.233,09	11.202,06	45,59
4	15/01/2019	115.484.344.877	10.279.355,04	11.234,59	32,53
5	22/01/2019	117.783.367.998	10.461.808,93	11.258,41	23,82
6	29/01/2019	119.165.779.015	10.554.221,23	11.290,81	32,40
7	31/01/2019	115.051.236.434	10.188.898,58	11.291,82	1,01
8	12/02/2019	115.367.083.523	10.188.898,58	11.322,82	31,00
9	19/02/2019	117.481.571.176	10.360.184,30	11.339,71	16,89
10	26/02/2019	117.762.590.371	10.378.570,33	11.346,70	6,99
11	28/02/2019	115.388.721.925	10.171.575,74	11.344,23	(2,47)
12	05/03/2019	115.588.493.814	10.171.575,74	11.363,87	19,64
13	12/03/2019	118.803.511.903	10.442.610,15	11.376,80	12,93
14	19/03/2019	119.160.645.146	10.450.824,78	11.402,03	25,23
15	26/03/2019	119.800.512.474	10.492.290,73	11.417,95	15,92
16	31/03/2019	121.226.592.378	10.609.378,95	11.426,36	8,41
17	02/04/2019	121.339.262.231	10.609.378,95	11.436,98	10,62
18	09/04/2019	122.045.917.745	10.660.091,60	11.448,86	11,88
19	16/04/2019	129.080.753.677	11.250.802,52	11.473,02	24,16
20	23/04/2019	132.137.984.414	11.511.050,54	11.479,22	6,20
21	30/04/2019	136.446.786.067	11.868.392,23	11.496,65	17,43
22	07/05/2019	136.628.957.959	11.868.392,23	11.512,00	15,35
23	14/05/2019	136.979.285.937	11.881.422,10	11.528,86	16,86
24	21/05/2019	131.783.047.872	11.432.600,40	11.526,95	(1,91)
25	28/05/2019	132.283.215.817	11.465.811,05	11.537,18	10,23
26	31/05/2019	130.602.402.515	11.290.419,43	11.567,54	30,36
27	04/06/2019	130.728.828.898	11.290.419,43	11.578,73	11,19
28	11/06/2019	125.945.021.207	10.864.192,71	11.592,67	13,94
29	18/06/2019	119.555.021.302	10.293.252,06	11.614,89	22,22
30	25/06/2019	125.723.500.737	10.810.675,77	11.629,56	14,67
31	30/06/2019	125.144.687.491	10.751.938,39	11.639,26	9,70
32	02/07/2019	125.197.712.534	10.751.938,39	11.644,19	4,93
33	09/07/2019	116.745.877.797	10.003.946,77	11.669,98	25,79
34	16/07/2019	115.401.781.127	9.873.223,14	11.688,35	18,37
35	23/07/2019	112.613.893.813	9.612.410,25	11.715,46	27,11
36	30/07/2019	112.200.182.340	9.560.410,25	11.735,91	20,45
37	31/07/2019	112.300.203.864	9.566.715,68	11.738,63	2,72
38	06/08/2019	112.042.847.651	9.566.715,68	11.711,73	(26,90)
39	13/08/2019	120.812.618.865	10.296.336,90	11.733,55	21,82
40	20/08/2019	123.043.568.681	10.467.869,89	11.754,40	20,85
41	27/08/2019	122.964.943.445	10.445.152,11	11.772,44	18,04
42	31/08/2019	123.746.331.060	10.501.215,21	11.784,00	11,56
43	03/09/2019	123.762.671.292	10.501.215,21	11.785,55	1,55
44	10/09/2019	119.423.482.459	10.109.209,73	11.813,33	27,78
45	17/09/2019	113.393.714.977	9.599.209,83	11.812,81	(0,52)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (tiếp theo)**

Năm 2019						
STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	
46	24/09/2019	112.780.392.618	9.522.850,67	11.843,13		30,32
47	30/09/2019	112.776.972.068	9.510.072,52	11.858,68		15,55
48	01/10/2019	112.825.234.559	9.510.072,52	11.863,76		5,08
49	08/10/2019	111.371.038.918	9.382.183,64	11.870,48		6,72
50	15/10/2019	111.572.962.215	9.379.196,71	11.895,79		25,31
51	22/10/2019	110.693.109.920	9.291.828,68	11.912,95		17,16
52	29/10/2019	111.381.200.877	9.335.351,88	11.931,11		18,16
53	31/10/2019	108.019.186.090	9.050.801,73	11.934,76		3,65
54	05/11/2019	108.125.751.255	9.050.801,73	11.946,53		11,77
55	12/11/2019	107.425.740.306	8.984.657,62	11.956,57		10,04
56	19/11/2019	107.948.054.201	9.009.042,59	11.982,18		25,61
57	26/11/2019	108.374.460.942	9.034.150,86	11.996,08		13,90
58	30/11/2019	108.832.431.491	9.065.515,39	12.005,10		9,02
59	03/12/2019	108.900.333.796	9.065.515,39	12.012,59		7,49
60	10/12/2019	111.721.665.608	9.288.097,87	12.028,47		15,88
61	17/12/2019	111.558.500.811	9.245.059,34	12.066,82		38,35
62	24/12/2019	106.697.492.736	8.852.280,67	12.053,10		(13,72)
63	31/12/2019	102.459.102.752	8.464.853,63	12.104,06		50,96

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm 117.420.174.256

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm

- ▶ Mức cao nhất trong năm (VND) 50,96
- ▶ Mức thấp nhất trong năm (VND) (26,90)

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm

- ▶ Mức cao nhất trong năm (VND) 12.104,06
- ▶ Mức thấp nhất trong năm (VND) 11.156,47



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành là 8.464.853,63 chứng chỉ Quỹ.

**19. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC**

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

Các giao dịch phát sinh trong năm từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm 2019 VND</i>
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty Quản lý Quỹ	Phí quản lý	857.543.609
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Lãi tiền gửi ngân hàng Phí giám sát Phí lưu ký Phí dịch vụ quản trị Quỹ	126.180.672 66.000.000 184.826.679 198.000.000
Ban Đại diện Quỹ	Ban Đại diện Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	168.000.000

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó, Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng.

NG  
 CC  
 9/11

NG  
 CC  
 9/11



## Quý Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 19. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty Quản lý Quỹ	Phí quản lý phải trả	40.648.921	857.543.609	(823.648.180)	74.544.350
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi thanh toán Tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ Phí lưu ký phải trả Phí giám sát phải trả Phí dịch vụ quản trị Quỹ phải trả	3.450.958.430	363.435.862.120	(366.529.661.262)	357.159.288
Ban Đại diện Quỹ	Ban Đại diện Quỹ	Phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ	755.000.000 15.000.000 5.500.000 16.500.000	103.791.704.867 180.000.000 66.000.000 198.000.000	(104.526.943.709) (180.000.000) (66.000.000) (198.000.000)	19.761.158 15.000.000 5.500.000 16.500.000
Ban Đại diện Quỹ	Ban Đại diện Quỹ	Phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ	84.000.000	168.000.000	(252.000.000)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Quý có các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quý. Nợ phải trả tài chính của Quý chủ yếu bao gồm các khoản phải trả đại lý phân phối chứng chỉ Quý, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quý. Quý không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quý có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quý đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro, Ban Đại diện Quý liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quý để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quý xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quý chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quý. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quý nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quý quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quý và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty Quản lý Quý tin rằng rủi ro lãi suất không có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động của Quý do Quý không nắm giữ các chứng khoán nợ nào.

***Độ nhạy đối với lãi suất***

Quý không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quý có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

***Rủi ro tiền tệ***

Quý không có rủi ro tiền tệ trong năm từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Quý không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

***Rủi ro về giá trái phiếu***

Các trái phiếu đã niêm yết do Quý nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của trái phiếu đầu tư, Quý quản lý giá rủi ro về giá trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, Ban Đại diện Quý xem xét và phê duyệt tất cả các quyết định đầu tư vào trái phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết của Quý là 20.851.757.799 đồng Việt Nam. Nếu giá của các trái phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quý sẽ giảm 2.085.175.780 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các trái phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quý sẽ tăng lên 2.085.175.780 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quý có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm trái phiếu và tiền gửi ngân hàng.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quý ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quý phê duyệt và các loại trái phiếu Quý nắm giữ đều được Chính phủ bảo lãnh hoặc là trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp niêm yết.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quý gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quý chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quý và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Không kỳ hạn</i> VND	<i>Dưới 3 tháng</i> VND	<i>Từ 3 đến 12 tháng</i> VND	<i>Từ 1 đến 5 năm</i> VND	<i>Trên 5 năm</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>						
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	10.551.710	-	-	-	10.551.710
Chi phí phải trả	-	88.000.000	-	-	-	88.000.000
Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	-	19.761.158	-	-	-	19.761.158
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	-	122.654.684	-	-	-	122.654.684
Phải trả, phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	-	<b>240.967.552</b>	-	-	-	<b>240.967.552</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>						
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	5.591.017	-	-	-	5.591.017
Chi phí phải trả	-	88.000.000	-	-	-	88.000.000
Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	-	755.000.000	-	-	-	755.000.000
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	-	88.794.454	-	-	-	88.794.454
Phải trả, phải nộp khác	-	84.000.000	-	-	-	84.000.000
	-	<b>1.021.385.471</b>	-	-	-	<b>1.021.385.471</b>

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp, Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT**

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động</b>		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,73%	0,51%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,21%	0,30%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,30%	0,40%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,07%	0,10%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,17%	0,36%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động (%) = Tổng chi phí hoạt động x 365 x 100%/Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm báo cáo x Thời gian quỹ đã hoạt động (tính theo ngày từ thời điểm cấp phép)	1,50%	1,66%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm (%) = (Tổng giá trị mua vào trong năm + Tổng giá trị bán ra trong năm) x 365 x 100%/2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm báo cáo x Thời gian quỹ đã hoạt động (tính theo ngày từ thời điểm cấp phép)	146,89%	325,02%
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác</b>		
1	Quy mô quỹ đầu năm		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm	83.945.593.900	72.035.858.100
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm	8.394.559,39	7.203.585,81
2	Thay đổi quy mô quỹ trong năm		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong năm	9.076.424,61	8.142.715,61
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong năm (theo mệnh giá)	90.764.246.100	81.427.156.100
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong năm	9.006.130,37	6.951.742,03
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong năm khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)	90.061.303.700	69.517.420.300
3	Quy mô quỹ cuối năm		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm	84.648.536.300	83.945.593.900
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm	8.464.853,63	8.394.559,39
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối năm	0,28%	0,58%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối năm	56,35%	54,71%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối năm	-	0%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm, kể cả giao dịch ký danh	167	158
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối năm	12.104,06	11.154,04

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Hạnh  
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Hoàng Thị Dung  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Lan  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2020